

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE

Số: 26 /2023/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bến Tre, ngày 14 tháng 6 năm 2023

### QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá bán lẻ nước sạch sinh hoạt của  
Công ty trách nhiệm hữu hạn nước sạch Darco Ba Lai

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2028/TTr-STC ngày 07 tháng 6 năm 2023.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giá bán lẻ nước sạch sinh hoạt của Công ty trách nhiệm hữu hạn nước sạch Darco Ba Lai.

| <b>STT</b> | <b>Nhóm khách hàng sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt</b>                                                                                              | <b>Lượng nước sạch sử dụng/tháng</b>                          | <b>Giá bán lẻ nước sạch sinh hoạt (đồng/m<sup>3</sup>)</b> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Nhóm 1     | Hộ dân cư                                                                                                                                                    | Mức dưới 10m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng                      | 8.800                                                      |
|            |                                                                                                                                                              | Mức từ trên 10m <sup>3</sup> -20m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng | 10.300                                                     |
|            |                                                                                                                                                              | Mức từ trên 20m <sup>3</sup> -30m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng | 11.300                                                     |
|            |                                                                                                                                                              | Mức từ trên 30m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng                   | 12.000                                                     |
| Nhóm 2     | Cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập; trường học, bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh (công lập và tư nhân); phục vụ mục đích công cộng (phi lợi nhuận) | Theo mức sử dụng thực tế                                      | 12.000                                                     |
| Nhóm 3     | Tổ chức, cá nhân sản xuất vật chất                                                                                                                           | Theo mức sử dụng thực tế                                      | 12.000                                                     |
| Nhóm 4     | Tổ chức cá nhân kinh doanh dịch vụ                                                                                                                           | Theo mức sử dụng thực tế                                      | 13.000                                                     |

Mức giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, chưa có phí bảo vệ môi trường và dịch vụ môi trường rừng.

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

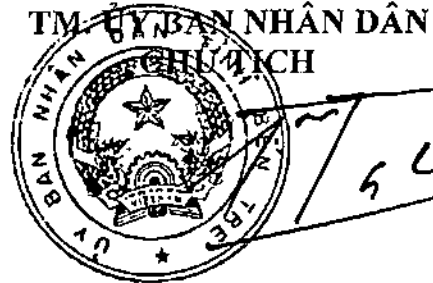
1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn nước sạch Darco Ba Lai và Thủ

trường các đơn vị, tổ chức, cá nhân, hộ dân cư có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2023./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính);
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp (kiểm tra);
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBMTTQ và các Đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Website Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Ban Tiếp công dân (để niêm yết);
- Báo Đồng Khởi, Đài PTTH Bến Tre;
- Phòng: TCĐT, TH, KT;
- Lưu: VT, XH.



**Trần Ngọc Tam**